

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4-5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-28
Phụ lục: Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát về tình hình tài chính của Công ty	29



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 04 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn, thiết kế và xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình), công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Lập dự án, quản lý dự án các công trình cấp, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp, thoát nước, khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ, Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Dũng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013)
Ông Trần Công Thanh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013)
Ông Bạch Vũ Hải	Thành viên	
Ông Bùi Việt	Thành viên	
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Phúc	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thành Phúc	Giám đốc	
Ông Trần Công Thanh	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013)
Ông Đào Ánh Dương	Phó Giám đốc	
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013)

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Hương Lan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Bà Võ Thị Minh Ngân	Thành viên
Bà Vũ Thanh Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Trinh	Thành viên

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Thành Phúc**  
Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Số : 412/2014/BC.KTTC-AASC.DTNN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành được lập ngày 24 tháng 03 năm 2014, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 08 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính về việc biến thủ tiền của cán bộ nhân viên trong Công ty đang được cơ quan quản lý điều tra và xử lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần bởi kiểm toán viên Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

**Lê Xuân Châu**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1911-2013-002-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

AFC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>124.093.713.443</b>	<b>124.814.788.083</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>15.778.082.050</b>	<b>15.257.216.343</b>
111	1. Tiền		10.778.082.050	15.257.216.343
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>88.000.000.000</b>	<b>95.000.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		88.000.000.000	95.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>05</b>	<b>8.596.323.305</b>	<b>7.535.760.790</b>
131	1. Phải thu khách hàng		2.076.902.449	3.508.601.351
132	2. Trả trước cho người bán		4.109.197.679	3.131.159.206
135	5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		2.458.040.684	948.964.377
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(47.817.507)	(52.964.144)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>06</b>	<b>7.843.619.472</b>	<b>5.619.096.520</b>
141	1. Hàng tồn kho		7.843.619.472	5.619.096.520
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.875.688.616</b>	<b>1.402.714.430</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	07	1.252.500.000	1.038.300.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.134.345.377	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		168.458.921	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	08	1.320.384.318	364.414.430
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>51.752.502.881</b>	<b>34.809.676.256</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>45.507.128.105</b>	<b>24.805.513.090</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	33.891.176.578	23.791.309.178
222	- Nguyên giá		93.236.128.321	76.034.365.612
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59.344.951.743)	(52.243.056.434)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	456.823.342	123.766.914
228	- Nguyên giá		546.400.000	137.745.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89.576.658)	(13.978.086)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	11.159.128.185	890.436.998
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
258	3. Đầu tư dài hạn khác	04	5.000.000.000	10.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.245.374.776</b>	<b>4.163.166</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	07	1.241.211.610	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.163.166	4.163.166
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>175.846.216.324</b>	<b>159.624.464.339</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*  
*(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>29.895.950.458</b>	<b>20.913.828.108</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>29.895.950.458</b>	<b>20.913.828.108</b>
312	2. Phải trả người bán	11	9.827.767.067	2.724.988.652
313	3. Người mua trả tiền trước	12	1.252.943.112	795.210.284
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.913.781.414	5.217.502.206
315	5. Phải trả người lao động	14	4.964.887.002	6.124.971.662
316	6. Chi phí phải trả	15	2.658.489.472	2.391.028.612
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	658.284.592	605.218.719
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	17	3.619.797.799	3.054.907.973
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>145.950.265.866</b>	<b>138.710.636.231</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>145.950.265.866</b>	<b>138.710.636.231</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		93.600.000.000	93.600.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		18.493.514.155	14.080.260.357
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		9.100.058.626	6.663.356.710
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.756.693.085	24.367.019.164
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>175.846.216.324</b>	<b>159.624.464.339</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- GBP		-	-
- USD		-	-
- JPY		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



*Handwritten signature in blue ink.*

*Handwritten signature 'ngocnga' in blue ink.*

Nguyễn Thành Phúc  
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Nga  
Người lập

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Năm 2013*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>19</b>	<b>378.069.418.712</b>	<b>337.699.326.996</b>
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>378.069.418.712</b>	<b>337.699.326.996</b>
11	<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>20</b>	<b>290.862.851.750</b>	<b>273.857.121.525</b>
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>87.206.566.962</b>	<b>63.842.205.471</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10.144.179.226	13.717.142.031
22	7. Chi phí tài chính	22	41.763.889	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		41.763.889	-
24	8. Chi phí bán hàng	23	43.802.501.144	31.428.562.448
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	22.903.999.754	17.709.217.482
30	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>30.602.481.401</b>	<b>28.421.567.572</b>
31	11. Thu nhập khác	25	1.147.709.422	3.144.384.198
32	12. Chi phí khác		55.777.780	70.884.818
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>1.091.931.642</b>	<b>3.073.499.380</b>
50	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>31.694.413.043</b>	<b>31.495.066.952</b>
51	15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	6.937.719.958	7.128.047.788
52	16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>24.756.693.085</b>	<b>24.367.019.164</b>
70	<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>27</b>	<b>2.645</b>	<b>2.603</b>



Nguyễn Thành Phúc  
Giám đốc

*Uuo*

Nguyễn Hữu Cường  
Kế toán trưởng

*ngocnga*

Nguyễn Ngọc Nga  
Người lập

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2013**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã Chi tiêu số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	31.694.413.043	31.495.066.952
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	09 8.345.524.786	9.665.766.768
03	- Các khoản dự phòng	(5.146.637)	(278.796.448)
05	- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	(9.339.018.329)	(14.359.456.575)
06	- Chi phí lãi vay	22 41.763.889	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30.737.536.752	26.522.580.697
09	- (Tăng) các khoản phải thu	(921.956.308)	(2.972.270.541)
10	- (Tăng) hàng tồn kho	(2.224.522.952)	(1.202.341.738)
11	- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	4.305.438.715	(1.437.927.234)
12	- (Tăng) chi phí trả trước	(214.200.000)	(1.038.300.000)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(41.763.889)	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26 (5.423.262.460)	(7.520.104.490)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.169.307.274)	(2.939.780.442)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	22.047.962.584	9.411.856.252
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(29.480.158.378)	(10.530.164.712)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	12.000.000.000	5.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.635.304.226	14.359.456.575
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.844.854.152)	8.829.291.863
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	18 (12.682.242.725)	(11.532.014.838)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(12.682.242.725)	(11.532.014.838)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	520.865.707	6.709.133.277
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	15.257.216.343	8.548.083.066
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03 <u>15.778.082.050</u>	<u>15.257.216.343</u>



Nguyễn Thành Phúc  
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Nga  
Người lập

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

### 1. Thông tin chung

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 04 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.600.000.000 VND đã góp đủ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn, thiết kế và xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình); công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Lập dự án, quản lý dự án các công trình cấp, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp, thoát nước, khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ, cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng
- Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

### 2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

#### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### 2.3 Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận

ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 28/06/2013.

### **2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **2.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 6 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 năm
- Phần mềm quản lý	5 năm

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này

thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

## **2.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

## **2.9 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được phân loại là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## **2.10 Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **2.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.13 Ghi nhận doanh thu**

### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.14 Các khoản thuế**

#### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty xác định như sau:

- Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong vòng 10 năm và được miễn 2 năm, giảm 50% trong 3 năm tiếp theo kể từ năm 2007.
- Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, nhượng bán vật tư được áp dụng mức thuế suất thông thường (25%).

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### Các loại thuế khác

Các loại thuế khác tuân thủ theo các quy định và luật hiện hành.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	122.987.707	78.994.005
Tiền gửi ngân hàng	10.655.094.343	15.178.222.338
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	-
	<b><u>15.778.082.050</u></b>	<b><u>15.257.216.343</u></b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng.

**4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 7,5 %/năm đến 10,5 %/năm. Đầu tư tài chính dài hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng với lãi suất từ 8,3%/năm đến 11%/năm.

**5. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.076.902.449	3.508.601.351
- Tiền nước (trước thuế)	1.801.537.950	3.054.378.060
- Thuế GTGT	90.076.902	152.718.903
- Phí bảo vệ môi trường	176.567.805	292.784.596
- Khác	8.719.792	8.719.792
Trả trước cho người bán	4.109.197.679	3.131.159.206
- Ứng trước nhà thầu xây lắp	3.579.167.962	2.695.809.206
- Ứng trước mua vật tư, nước, khác	530.029.717	435.350.000
Các khoản phải thu khác	2.458.040.684	948.964.377
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	2.412.819.444	903.944.444
- Phải thu khác	45.221.240	45.019.933
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(47.817.507)	(52.964.144)
	<b><u>8.596.323.305</u></b>	<b><u>7.203.888.270</u></b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.790.819.472	5.618.333.520
Công cụ, dụng cụ	52.800.000	763.000
	<b><u>7.843.619.472</u></b>	<b><u>5.619.096.520</u></b>

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng điều chuyển sang Công cụ dụng cụ và thực hiện phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.



8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	1.157.969.085	-
Tạm ứng	53.782.696	333.864.430
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	108.632.537	30.550.000
	<u><b>1.320.384.318</b></u>	<u><b>364.414.430</b></u>

(\*)Tháng 07/2013, Công ty đã phát hiện nhân viên của Công ty biển thủ tiền thu từ bán nước với tổng số tiền 2.458.019.085 VND. Đến 31/12/2013, các cá nhân có liên quan đã đóng góp để khắc phục hậu quả cho Công ty 1.300.050.000 VND, số tiền còn lại (1.157.969.085) VND đang được Cơ quan chức năng tiếp tục điều tra và xử lý theo pháp luật hiện hành.



9. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình						Tổng cộng VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, Thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND	Phần mềm máy tính VND	
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	3.582.318.414	1.263.239.952	67.490.332.336	3.698.474.910	76.034.365.612	137.745.000	76.172.110.612
Số tăng trong năm	-	1.613.962.000	15.833.087.884	2.928.994.237	20.376.044.121	448.777.000	20.824.821.121
- Mua trong năm	-	1.613.962.000	295.454.545	2.928.994.237	4.838.410.782	448.777.000	5.287.187.782
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	15.537.633.339	-	15.537.633.339	-	15.537.633.339
Số giảm trong năm	12.912.360	148.334.843	39.528.636	2.973.505.573	3.174.281.412	40.122.000	3.214.403.412
- Điều chỉnh theo Thông tư 45/2013 (1)	12.912.360	148.334.843	39.528.636	2.949.892.956	3.150.668.795	40.122.000	3.190.790.795
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	23.612.617	23.612.617	-	23.612.617
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.569.406.054</b>	<b>2.728.867.109</b>	<b>83.283.891.584</b>	<b>3.653.963.574</b>	<b>93.236.128.321</b>	<b>546.400.000</b>	<b>93.782.528.321</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	1.470.582.219	589.893.834	49.037.805.192	1.144.775.189	52.243.056.434	13.978.086	52.257.034.520
Số khấu hao trong năm	213.432.852	313.863.435	7.039.930.480	696.719.658	8.263.946.425	81.578.361	8.345.524.786
Số giảm trong năm	12.912.360	91.506.491	36.458.100	1.021.174.165	1.162.051.116	5.979.789	1.168.030.905
- Điều chỉnh theo Thông tư 45/2013 (1)	12.912.360	91.506.491	36.458.100	997.561.548	1.138.438.499	5.979.789	1.144.418.288
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	23.612.617	23.612.617	-	23.612.617
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.671.102.711</b>	<b>812.250.778</b>	<b>56.041.277.572</b>	<b>820.320.682</b>	<b>59.344.951.743</b>	<b>89.576.658</b>	<b>59.434.528.401</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	2.111.736.195	673.346.118	18.452.527.144	2.553.699.721	23.791.309.178	123.766.914	23.915.076.092
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.898.303.343</b>	<b>1.916.616.331</b>	<b>27.242.614.012</b>	<b>2.833.642.892</b>	<b>33.891.176.578</b>	<b>456.823.342</b>	<b>34.347.999.920</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 50.485.196.496 VND.

- (1) Theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định: Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên. Theo đó Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định trong kỳ lần lượt là 3.190.790.795 VND và 1.144.418.288 VND. Giá trị còn lại của các tài sản này được ghi nhận vào chi phí trong kỳ 805.160.897 VND, phần còn lại đang được hạch toán toàn bộ vào chi phí trả trước dài hạn (TM 07).



**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.961.224.509	890.436.998
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Cải tạo nâng cấp tuyến ống</i>	8.936.936.641	861.777.674
- <i>Phát triển mạng lưới cấp nước</i>	2.024.287.868	28.659.324
Sửa chữa lớn TSCĐ	197.903.676	-
	<b><u>11.159.128.185</u></b>	<b><u>890.436.998</u></b>

Chi tiết chi phí Xây dựng cơ bản dở dang phát sinh và kết chuyển sang Tài sản cố định như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Số dư đầu năm	890.436.998	898.839.355
Tăng trong năm	25.608.420.850	5.492.239.904
Kết chuyển TSCĐ	15.537.633.339	5.500.642.261
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>10.961.224.509</u></b>	<b><u>890.436.998</u></b>

**11. Phải trả người bán**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV về tiền nước sạch	7.002.282.966	2.520.641.377
Nhà thầu xây dựng cơ bản	2.699.931.747	203.219.061
Nhà thầu cung cấp vật tư	121.113.854	963.214
Khác	4.438.500	165.000
	<b><u>9.827.767.067</u></b>	<b><u>2.724.988.652</u></b>

**12. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền nước	218.912.568	445.960.371
Tiền kiểm định đồng hồ nước	17.640.000	11.080.000
Tiền di dời, tháo dỡ, bồi thường đồng hồ nước	1.015.621.710	337.401.079
Khác	768.834	768.834
	<b><u>1.252.943.112</u></b>	<b><u>795.210.284</u></b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT	-	177.696.262
Phí bảo vệ môi trường	3.136.611.417	2.747.451.202

HỮU HẠN  
 EM TỐT  
 AASC  
 AN KIỂM

1992  
 TY  
 AN  
 TỐC  
 NB  
 CHIT

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế TNDN	3.777.169.997	2.262.712.499
Thuế thu nhập cá nhân	-	29.642.243
	<b><u>6.913.781.414</u></b>	<b><u>5.217.502.206</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 14. Phải trả người lao động

Trong năm 2013, Công ty xây dựng quỹ lương theo đơn giá tiền lương phê duyệt tại Nghị quyết số 009/NQ-CNBT-HĐQT ngày 15/01/2014 của Hội đồng quản trị, cụ thể như sau:

- Đơn giá tiền lương cung cấp nước: 75,97 đồng / 1.000 đồng doanh thu.
- Đơn giá tiền lương xây lắp: 285 đồng / 1.000 đồng doanh thu.

Ngoài ra, Công ty có trích lương tháng 13 theo Nghị quyết số 026/NQ-CNBT-HĐQT ngày 22/01/2014 của Hội đồng quản trị với số tiền là 1.319.966.940 đồng.

#### 15. Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí tái lập mặt đường đã thực hiện	689.763.540	647.355.652
Tiền thuê đất phải trả	1.662.471.360	839.805.120
Chi phí ký lại hợp đồng dịch vụ cấp nước	40.436.499	40.436.499
Phí bảo vệ môi trường	251.781.673	152.277.127
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	664.080.285
Khác	14.036.400	47.073.929
	<b><u>2.658.489.472</u></b>	<b><u>2.391.028.612</u></b>

#### 16. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội	118.417.039	211.761.332
Kinh phí hoạt động Đảng	5.769.103	11.491.387
Tiền lãi phải trả cổ đông	63.670.296	63.670.296
Cổ tức phải trả cổ đông	367.513.160	315.380.710
Nhận đặt cọc dịch vụ Payoo	100.000.000	-
Khác	2.914.994	2.914.994
	<b><u>658.284.592</u></b>	<b><u>605.218.719</u></b>

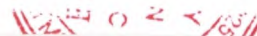
17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ ban điều hành VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.827.092.139</b>	<b>(77.000.000)</b>	<b>1.750.092.139</b>
Trích lập quỹ	3.749.596.276	495.000.000	4.244.596.276
Sử dụng quỹ	(2.430.780.443)	(508.999.999)	(2.939.780.442)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>3.145.907.972</b>	<b>(90.999.999)</b>	<b>3.054.907.973</b>
Trích lập quỹ năm nay	4.475.286.350	495.000.000	4.970.286.350
Sử dụng quỹ năm nay	(3.959.396.523)	(446.000.001)	(4.405.396.524)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>3.661.797.799</b>	<b>(42.000.000)</b>	<b>3.619.797.799</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>93.600.000.000</b>	<b>11.308.875.254</b>	<b>4.584.692.112</b>	<b>20.786.645.977</b>	<b>130.280.213.343</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	24.367.019.164	24.367.019.164
Trích lập các quỹ	-	2.771.385.103	2.078.664.598	(9.086.645.977)	(4.236.596.276)
Chia cổ tức	-	-	-	(11.700.000.000)	(11.700.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>93.600.000.000</b>	<b>14.080.260.357</b>	<b>6.663.356.710</b>	<b>24.367.019.164</b>	<b>138.710.636.231</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	24.756.693.085	24.756.693.085
Trích lập các quỹ	-	4.413.253.798	2.436.701.916	(11.731.019.164)	(4.881.063.450)
Chia cổ tức	-	-	-	(12.636.000.000)	(12.636.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>93.600.000.000</b>	<b>18.493.514.155</b>	<b>9.100.058.626</b>	<b>24.756.693.085</b>	<b>145.950.265.866</b>



Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 26/04/2013 và Nghị quyết số 011/NQ-CNBT-HĐQT ngày 22/03/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	24.367.019.164
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	10,00	2.436.701.916
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	18,11	4.413.253.798
Chi trả cổ tức	51,86	12.636.000.000
<i>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.350 VND)</i>		

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	49.748.400.000	53,15	49.748.400.000	53,15
Các đối tượng khác	43.851.600.000	46,85	43.851.600.000	46,85
	<b>93.600.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>93.600.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	93.600.000.000	93.600.000.000
- Vốn góp cuối năm	93.600.000.000	93.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.682.242.725	11.532.014.838
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	12.636.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phiếu

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Doanh thu bán nước sạch	375.073.499.785	334.743.098.209
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ khác	2.995.918.927	2.956.228.787
	<b>378.069.418.712</b>	<b>337.699.326.996</b>

**20. Giá vốn hàng bán**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Giá vốn bán nước	290.153.253.572	273.060.476.634
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ khác	709.598.178	796.644.891
	<b><u>290.862.851.750</u></b>	<b><u>273.857.121.525</u></b>

**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn nhận được trong năm và ước tính đến thời điểm cuối năm.

**22. Chi phí hoạt động tài chính**

Lãi vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu nhằm bổ sung vốn lưu động trong thời gian ngắn với số tiền 5.000.000.000 VND, lãi suất vay 9,7 %/năm, thời hạn vay 31 ngày.

**23. Chi phí bán hàng**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Nhân viên	17.098.918.333	16.706.495.541
Vật liệu, bao bì	8.014.223.247	2.144.205.399
Khấu hao TSCĐ	7.557.329.188	9.049.791.509
Chi phí tái lập mặt đường	215.286.645	237.712.580
Dịch vụ mua ngoài	10.865.213.173	3.257.624.510
Chi phí bằng tiền khác	51.530.558	32.732.909
	<b><u>43.802.501.144</u></b>	<b><u>31.428.562.448</u></b>

**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Nhân viên quản lý	13.180.042.652	10.755.755.174
Đồ dùng văn phòng	1.989.377.970	1.125.001.218
Khấu hao TSCĐ	788.195.599	660.016.930
Thuế, phí và lệ phí	842.904.240	415.135.835
Xử lý nợ khó đòi	428.925.157	-
Dịch vụ mua ngoài	2.566.086.899	1.987.259.028
Chi phí bằng tiền khác	3.108.467.238	2.766.049.297
	<b><u>22.903.999.755</u></b>	<b><u>17.709.217.482</u></b>



**25. Thu nhập khác**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	68.181.818
Thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	954.696.264	2.659.285.927
Khác	193.013.158	416.916.453
	<b><u>1.147.709.422</u></b>	<b><u>3.144.384.198</u></b>

**26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31.694.413.043	31.495.066.952
Các khoản điều chỉnh tăng	195.600.000	452.581.590
- Chi phí trích trước 2011 chưa chi	-	214.236.000
- Chi phí đăng ký lại hợp đồng dịch vụ cấp nước	-	40.436.499
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không tham gia trực tiếp điều hành	192.000.000	185.000.000
- Chi phí khác không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	3.600.000	12.909.091
Các khoản điều chỉnh giảm	-	505.069.954
- Chi phí Bảo vệ môi trường	-	136.569.954
- Chi phí khác	-	22.500.000
- Chi phí tái lập mặt đường	-	346.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	31.890.013.043	31.442.578.588
Trong đó:		
Thu nhập ưu đãi thuế suất (20%)	20.695.666.064	14.651.937.177
Thu nhập không ưu đãi thuế suất (25%)	11.194.346.979	16.790.641.411
Thu nhập chịu thuế TNDN	31.694.413.043	31.495.066.952
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>6.937.719.958</u></b>	<b><u>7.128.047.788</u></b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.262.712.499	2.654.769.201
Thuế TNDN đã nộp trong năm	5.423.262.460	7.520.104.490
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính</b>	<b><u>3.777.169.997</u></b>	<b><u>2.262.712.499</u></b>

**27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013	Năm kết thúc ngày 31/12/2012
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.756.693.085	24.367.019.164
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.756.693.085	24.367.019.164
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.360.000	9.360.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>2.645</u></b>	<b><u>2.603</u></b>

**28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.437.372.392	7.157.457.760
Nhân công	38.990.013.767	35.509.404.547
Công cụ dụng cụ	1.635.106.718	695.719.337
Khấu hao tài sản cố định	8.345.524.786	9.709.808.439
Dịch vụ mua ngoài	13.509.247.325	4.601.948.187
Khác bằng tiền	4.954.257.169	3.504.703.266
	<b><u>86.871.522.157</u></b>	<b><u>61.179.041.536</u></b>

**29. Công cụ tài chính**

**Các loại công cụ tài chính của công ty**

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.778.082.050	-	15.257.216.343	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.534.943.133	(47.817.507)	4.457.565.728	(52.964.144)
Đầu tư ngắn hạn	88.000.000.000	-	95.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<b><u>113.313.025.183</u></b>	<b><u>(47.817.507)</u></b>	<b><u>124.714.782.071</u></b>	<b><u>(52.964.144)</u></b>

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	10.486.051.659	3.330.207.371
Chi phí phải trả	2.658.489.472	2.391.028.612
	<b><u>13.144.541.131</u></b>	<b><u>5.721.235.983</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đó được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có

kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.778.082.050	-	-	15.778.082.050
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.534.943.133	-	-	4.534.943.133
Đầu tư ngắn hạn	88.000.000.000	-	-	88.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
	<b>108.313.025.183</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>113.313.025.183</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.257.216.343	-	-	15.257.216.343
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.457.565.728	-	-	4.457.565.728
Đầu tư ngắn hạn	95.000.000.000	-	-	95.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
	<b>114.714.782.071</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>124.714.782.071</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	10.486.051.659	-	-	10.486.051.659
Chi phí phải trả	2.658.489.472	-	-	2.658.489.472
	<b>13.144.541.131</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.144.541.131</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.330.207.371	-	-	3.330.207.371
Chi phí phải trả	2.391.028.612	-	-	2.391.028.612
	<b>5.721.235.983</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.721.235.983</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2012 VND
<b>Tổng công ty cấp nước Sài Gòn</b>			
Giá vốn hàng bán - Nước sạch	Nhà đầu tư	270.697.830.491	275.696.518.584
Mua vật tư đồng hồ nước	Nhà đầu tư	4.072.782.688	3.867.183.056
Chia cổ tức	Nhà đầu tư	6.715.845.000	6.218.375.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Tổng công ty cấp nước Sài Gòn</b>			
Phải trả người bán - Tiền mua nước	Nhà đầu tư	7.002.282.966	2.520.641.377

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND	Năm kết thúc ngày 01/01/2013 VND
Tiền lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị (*)	482.525.705	286.111.092
Tiền lương của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	1.523.381.544	1.240.942.814
Bảo hiểm bắt buộc	82.824.840	56.435.350
Thù lao Hội đồng Quản trị	180.000.000	188.000.000
Tiền thưởng Ban quản lý điều hành	446.000.000	509.000.000
Thù lao Ban kiểm soát	102.000.000	102.000.000
	<b>2.816.732.089</b>	<b>2.382.489.256</b>

(\*) Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách từ tháng 05 năm 2012

### 32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	100	<b>124.814.788.083</b>	<b>134.814.788.083</b>
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	95.000.000.000	105.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn	121	95.000.000.000	105.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn</b>	200	<b>34.809.676.256</b>	<b>24.809.676.256</b>
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10.000.000.000	-
- Đầu tư dài hạn khác	258	10.000.000.000	-
<b>Báo cáo Kết quả kinh doanh</b>			
Giá vốn hàng bán	11	273.857.121.525	274.863.109.762
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	63.842.205.471	62.836.217.234
Chi phí bán hàng	24	31.428.562.448	6.363.741.768
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17.709.217.482	41.768.049.925

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>Thuyết minh báo cáo tài chính</b>			
<b>Tài sản cố định</b>	TM số 09		
Giá trị hao mòn lũy kế đầu năm		50.772.474.215	50.772.474.215
- Máy móc, thiết bị		589.893.834	591.589.808
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn		49.037.805.192	49.038.496.155
- Thiết bị, dụng cụ quản lý		1.144.775.189	1.142.388.252
Giá trị còn lại đầu năm		21.679.572.983	21.679.572.983
- Máy móc, thiết bị		673.346.118	671.650.144
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn		18.452.527.144	18.451.836.181
- Thiết bị, dụng cụ quản lý		2.553.699.721	2.556.086.658

### 33. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 24 tháng 03 năm 2014.



Nguyễn Thành Phúc  
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Nga  
Người lập

Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2014

**Phụ lục: Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát về tình hình tài chính của Công ty**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	70,57	78,19
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	29,43	21,81
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	17,00	13,10
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	83,00	86,90
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	4,15	5,97
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	3,89	5,70
Khả năng thanh toán ngay	Lần	0,53	0,73
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	8,38	9,33
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	6,55	7,22
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	18,02	19,73
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	14,08	15,27
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	16,96	17,57